

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hoàn Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Lương Xuân Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N. 0311025 - C.T.C.P.", "CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG", and "Q. THANH XUÂN - T. PH. THƯỢNG ĐÌNH - H. NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 0640 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

A blue ink signature of Lương Tuấn Đạt.

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		507.041.219.921	1.049.753.919.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.820.437.615	71.274.868.487
1. Tiền	111		23.320.437.615	56.274.868.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.500.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.025.715.148	786.660.076.964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	93.798.872.173	596.879.076.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	70.639.249.016	15.383.641.991
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	35	-	78.730.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.678.757.946	104.076.636.650
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(8.091.163.987)	(8.409.277.785)
III. Hàng tồn kho	140	9	287.289.471.142	191.351.365.538
1. Hàng tồn kho	141		293.881.410.211	193.644.347.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.591.939.069)	(2.292.981.639)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.905.596.016	467.608.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	776.499.590	466.396.382
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.925.204.830	1.212.075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	203.891.596	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		728.330.266.191	355.589.299.668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.017.992.134	710.054.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.017.992.134	710.054.000
II. Tài sản cố định	220		54.461.634.741	62.218.647.714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.884.332.808	56.111.626.139
- Nguyên giá	222		668.369.415.071	662.727.513.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(626.485.082.263)	(606.615.887.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	9.145.049.311	2.491.298.553
- Nguyên giá	225		15.800.923.106	8.536.019.968
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.655.873.795)	(6.044.721.415)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.432.252.622	3.615.723.022
- Nguyên giá	228		3.615.723.022	3.615.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(183.470.400)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.358.136.847	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.358.136.847	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	509.773.060.592	134.776.652.219
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		505.000.000.000	130.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.444.062.358	8.444.062.358
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.671.001.766)	(3.667.410.139)
V. Tài sản dài hạn khác	260		153.719.441.877	157.883.945.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	153.719.441.877	157.883.945.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.235.371.486.112	1.405.343.219.114

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		802.778.532.457	977.141.622.159
I. Nợ ngắn hạn	310		514.726.997.327	694.148.555.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	69.917.694.266	223.186.946.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	116.636.961.698	11.219.298.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.989.146.294	7.585.651.752
4. Phải trả người lao động	314		19.365.408.931	22.831.160.680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.172.138.882	1.624.734.870
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.818.182	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.179.174.661	282.698.841.117
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	278.023.391.935	143.274.209.572
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	768.770.691	745.638.019
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.671.491.787	982.074.533
II. Nợ dài hạn	330		288.051.535.130	282.993.066.643
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	143.500.000.000	143.500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	138.184.580.007	132.493.066.643
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.366.955.123	7.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432.592.953.655	428.201.596.955
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	432.592.953.655	428.201.596.955
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.657.650.000	280.657.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.657.650.000	280.657.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Cổ phiếu quỹ	415		(23.970.000)	(23.970.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.678.683.394	65.623.931.879
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			64.280.586.656	81.943.981.471
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		24.235.778.118	8.428.143.089
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		40.044.808.538	73.515.838.382
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.235.371.486.112	1.405.343.219.114



Lê Lan Phương
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	994.860.378.662	1.383.920.672.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	39.145.501.524	34.647.384.197
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	955.714.877.138	1.349.273.288.744
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	780.030.308.138	1.132.446.528.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		175.684.569.000	216.826.760.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.494.408.852	6.949.359.862
7. Chi phí tài chính	22	31	14.804.859.084	7.607.330.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.923.179.217	5.487.037.028
8. Chi phí bán hàng	25	32	45.589.692.508	33.923.610.566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	75.216.023.903	91.365.768.838
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		52.568.402.357	90.879.410.649
11. Thu nhập khác	31		99.982.534	6.127.396.623
12. Chi phí khác	32		267.064.034	536.881.096
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(167.081.500)	5.590.515.527
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.401.320.857	96.469.926.176
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	12.356.512.319	22.954.087.794
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		40.044.808.538	73.515.838.382
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.427	2.349



Lê Lan Phương
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.401.320.857	96.469.926.176
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.663.817.540	20.961.717.365
Các khoản dự phòng	03	4.007.567.931	4.641.575.609
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	83.900.412	(994.205.669)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.294.185.455)	1.669.502.034
Chi phí lãi vay	06	10.923.179.217	5.487.037.028
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.785.600.502	129.235.552.543
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	525.235.065.072	(603.201.423.853)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(100.237.063.034)	17.955.514.118
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(317.773.112.157)	469.996.259.812
Giảm chi phí trả trước	12	3.854.400.650	5.370.304.057
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.939.229.217)	(5.390.837.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.551.732.732)	(25.098.568.605)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.333.711.461)	(4.922.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.040.217.623	(16.055.423.956)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.449.560.088)	(1.719.851.335)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.700.000.000)	(78.730.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	85.307.908.999	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(375.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.930.856.691	2.066.023.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(287.910.794.398)	(78.383.828.078)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	588.429.640.599	285.972.820.649
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(457.432.343.485)	(200.740.346.183)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.566.563.387)	(1.420.751.174)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.975.683.510)	(22.383.100.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	100.455.050.217	61.428.623.022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(24.415.526.558)	(33.010.629.012)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	71.274.868.487	104.339.775.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(38.904.314)	(54.277.798)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	46.820.437.615	71.274.868.487

Lê Lan Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng
Kế toán trưởng/
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 231 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 844 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 848 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Sao Vàng – Hoàn Sơn

Theo Quyết định số 139B/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty thông qua việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ nhất ngày 19 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn là 750.000.000.000 VND. Trong đó, giá trị phần vốn góp của Công ty là 375.000.000.000 VND tương ứng với 50% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sao Vàng- Hoàn sơn. Theo đó, kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2021, Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàn Sơn trở thành công ty liên kết của Công ty. Tại ngày 24 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn bằng hình thức chuyển khoản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh sản phẩm cao su
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Đã Nẵng	Kinh doanh sản phẩm cao su
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh sản phẩm cao su

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị

Số năm

05 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất của các lô đất tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 42 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng không được trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam; chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc; giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam là khoản trả trước tiền thuê 212.538 m² đất tại Lô E, Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam của Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam theo Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTD-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016, thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Chi phí thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	555.135.276	1.082.390.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.765.302.339	55.192.478.357
Các khoản tương đương tiền (i)	23.500.000.000	15.000.000.000
	46.820.437.615	71.274.868.487

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm (năm 2020: 3%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Sao Mai Anh	19.140.670.982	25.050.209.898
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết	8.533.629.662	6.610.519.912
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	4.717.518.810	12.907.720.169
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	1.096.296.680	56.096.296.680
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	402.985.052.168
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	-	25.122.340.375
Các khách hàng khác	60.310.756.039	68.106.936.906
	93.798.872.173	596.879.076.108
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	541.763.830	26.209.349.638

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	70.029.883.765	-
Khác	609.365.251	15.383.641.991
	70.639.249.016	15.383.641.991

(i) Bao gồm khoản Công ty tạm ứng cho Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam để mua tấm pin theo hợp đồng tạm ứng mua hàng số 01/2021/SRC-XNKVN ngày 15 tháng 12 năm 2021 với số tiền là 70.004.634.500 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi	Số dư phải thu	Giá gốc khoản nợ xấu	Giá trị nợ xấu có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Ô tô TMT - chi nhánh Hưng Yên	4.717.518.810	1.050.601.124	671.157.272	12.907.720.169	3.841.224.427	2.559.678.716
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam	2.966.978.675	2.966.978.675	-	2.966.978.675	2.966.978.675	-
Nguyễn Thị Hương	2.208.428.046	2.208.428.046	49.460.468	2.208.428.046	2.208.428.046	210.154.673
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái - CONECO	686.000.000	686.000.000	-	686.000.000	686.000.000	-
Nguyễn Văn Lợi	420.374.028	420.374.028	-	450.374.028	450.374.028	135.112.208
Chi nhánh Sông Đà 802 - Công ty Cổ phần Sông Đà	295.710.052	295.710.052	-	295.710.052	295.710.052	-
Công ty TNHH Phú Cường	282.014.700	282.014.700	-	282.014.700	282.014.700	-
Đối tượng khác	2.178.163.354	1.976.671.628	1.074.996.526	827.493.117	827.493.117	243.999.663
	13.755.187.665	9.886.778.253	1.795.614.266	20.624.718.787	11.558.223.045	3.148.945.260

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.114.598.756	94.256.060.250
Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam (i)	2.966.978.675	2.966.978.675
Phải thu người lao động	482.509.869	482.915.539
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	157.942.464	3.595.046.742
Tạm ứng	24.808.000	2.489.901.000
Phải thu khác	1.931.920.182	285.734.444
	11.678.757.946	104.076.636.650
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	5.000.000.000	-
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	1.017.992.134	710.054.000
	6.017.992.134	710.054.000
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	2.800.433.042

- (i) Phải thu về khoản góp vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam phản ánh số tiền Công ty tạm ứng vốn cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam. Tuy nhiên, do hoạt động của Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam không mang lại hiệu quả, kế hoạch tăng vốn điều lệ đã không được thực hiện. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp và trả lại tiền vốn góp cho các cổ đông.
- (ii) Khoản ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông qua các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng này. Khoản ký quỹ nhằm mục đích phát hành các thư tín dụng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu và đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này.



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	8.193.396.448	-	843.638.283	-
Nguyên liệu, vật liệu	117.957.607.141	-	94.329.588.755	-
Công cụ, dụng cụ	3.834.686.636	-	4.485.873.382	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.558.682.093	-	9.270.291.666	-
Thành phẩm	153.477.861.172	(6.525.068.589)	84.495.672.485	(2.262.933.902)
Hàng hoá	18.000.400	-	26.964.215	-
Hàng gửi bán	841.176.321	(66.870.480)	192.318.391	(30.047.737)
	293.881.410.211	(6.591.939.069)	193.644.347.177	(2.292.981.639)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.591.939.069 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.292.981.639 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	293.957.060	288.411.515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	482.542.530	177.984.867
	776.499.590	466.396.382
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn, Hà Nam (i)	149.740.656.570	154.075.716.570
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.873.785.307	3.717.041.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	105.000.000	91.187.500
	153.719.441.877	157.883.945.735

- (i) Công ty ký kết Hợp đồng thuê đất số 17/HĐTĐ-HVPID ngày 18 tháng 7 năm 2016 với Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam để thuê lại 212.538 m² đất tại Lô E, Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích thuê để thực hiện Dự án di dời và sản xuất lốp radial tại Khu công nghiệp Châu Sơn – tỉnh Hà Nam. Theo Nghị quyết số 114/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 15 tháng 6 năm 2020, Công ty đã dừng việc triển khai thực hiện Dự án này. Theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã họp và thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng cho các nhà đầu tư có nhu cầu trên cơ sở thẩm định giá, bảo toàn vốn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư có nhu cầu để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	112.636.883.385	507.349.960.494	1.015.211.796		41.725.457.967				662.727.513.642	
Mua sắm mới	-	2.356.477.538	-		1.190.000.000				3.546.477.538	
Tăng từ tài sản thuế tài chính	-	2.095.423.891	-		-				2.095.423.891	
Số dư cuối năm	112.636.883.385	511.801.861.923	1.015.211.796		42.915.457.967				668.369.415.071	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	92.942.174.341	475.168.374.604	1.015.211.796		37.490.126.762				606.615.887.503	
Khấu hao trong năm	2.174.867.540	14.713.276.922	-		1.650.501.990				18.538.646.452	
Tăng từ tài sản thuế tài chính	-	1.330.548.308	-		-				1.330.548.308	
Số dư cuối năm	95.117.041.881	491.212.199.834	1.015.211.796		39.140.628.752				626.485.082.263	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	19.694.709.044	32.181.585.890	-		4.235.331.205				56.111.626.139	
Tại ngày cuối năm	17.519.841.504	20.589.662.089	-		3.774.829.215				41.884.332.808	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 553.746.283.108 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 493.157.223.485 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.849.489.639 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 17.514.264.014 VND) để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	8.536.019.968
Thuê tài chính trong năm	9.360.327.029
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	2.095.423.891
Số dư cuối năm	15.800.923.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	6.044.721.415
Khấu hao trong năm	1.941.700.688
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.330.548.308
Số dư cuối năm	6.655.873.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.491.298.553
Tại ngày cuối năm	9.145.049.311

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	3.615.723.022
Số dư cuối năm	3.615.723.022
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	183.470.400
Số dư cuối năm	183.470.400
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	3.615.723.022
Tại ngày cuối năm	3.432.252.622

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp lô đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đống Đa.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm máy móc, thiết bị	3.656.700.482	-
Xây dựng nhà kho Xuân Hòa	701.436.365	-
	4.358.136.847	-

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị ghi sổ	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	505.000.000.000	(905.693.512)	130.000.000.000	(590.647.758)
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn (i)	130.000.000.000	(905.693.512)	130.000.000.000	(590.647.758)
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn (ii)	375.000.000.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.444.062.358	(2.765.308.254)	8.444.062.358	(3.076.762.381)
Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam (iii)	8.444.062.358	(2.765.308.254)	8.444.062.358	(3.076.762.381)
	513.444.062.358	(3.671.001.766)	138.444.062.358	(3.667.410.139)

(i) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản tại Hà Nội là 26%. Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn - bên liên quan của Công ty. Theo điều khoản chính của hợp đồng, các bên tham gia góp vốn sẽ thành lập Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn để thực hiện dự án "Tổ hợp Thương mại và Nhà ở Sao Vàng - Hoàng Sơn" tại số 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, vốn điều lệ của Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn là 500 tỷ VND, trong đó Công ty góp 26% vốn điều lệ tương đương với 130 tỷ VND. Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 96/BB-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2018, Công ty đang xây dựng lộ trình, kế hoạch thoái phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn trên cơ sở theo đúng các quy định của pháp luật và bảo toàn vốn đầu tư.

(ii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sắn, lốp cao su tại Hà Tĩnh là 50%. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn là 750 tỷ VND, trong đó Công ty góp 50% vốn điều lệ tương đương với 375 tỷ VND.

(iii) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam - công ty đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất than cốc tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 7%.

Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm như sau:

	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoàng Sơn	Chưa hoạt động	Chưa hoạt động

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	13.909.935.000	13.909.935.000	10.422.885.000	10.422.885.000
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	7.961.642.280	7.961.642.280	10.206.451.800	10.206.451.800
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	6.788.250.000	6.788.250.000	4.809.000.000	4.809.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	6.256.384.924	6.256.384.924	9.598.861.078	9.598.861.078
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Trina Solar	-	-	152.851.625.044	152.851.625.044
Các đối tượng khác	35.001.482.062	35.001.482.062	35.298.123.924	35.298.123.924
	69.917.694.266	69.917.694.266	223.186.946.846	223.186.946.846

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Sơn	86.112.786.092	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Nam	21.020.330.486	-
Kenman Ventures Company Limited	1.692.466.987	130.224.196
Agile Sources Company Limited	1.672.065.279	1.221.283.533
Eco Asia Pte Company Limited	1.203.237.251	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Lũng Lô 9	-	5.849.326.784
Người mua trả tiền trước khác	4.936.075.603	4.018.463.614
	116.636.961.698	11.219.298.127
Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	86.112.786.092	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	203.891.596	203.891.596
	-	-	203.891.596	203.891.596
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.499.022.104	29.140.728.264	33.638.106.298	1.644.070
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	392.518.367	392.518.367	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.036.752.231	12.356.512.319	13.551.732.732	1.841.531.818
Thuế thu nhập cá nhân	49.877.417	1.148.798.353	1.052.705.364	145.970.406
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	16.820.220.976	16.820.220.976	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	142.771.448	142.771.448	-
	7.585.651.752	60.006.549.727	65.603.055.185	1.989.146.294

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí thư tín dụng nhập khẩu	497.500.553	1.011.294.000
Chi phí phụ cấp độc hại và cơm công nghiệp	264.177.529	233.318.934
Chi phí lãi vay	157.150.000	173.200.000
Chi phí vận chuyển	133.673.848	99.266.333
Các khoản trích trước khác	119.636.952	107.655.603
	1.172.138.882	1.624.734.870

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	18.681.862.320	271.260.764.544
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	950.662.468	862.977.978
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	708.200.200	1.451.642.960
Các khoản trích theo lương	438.176.675	232.247.914
Phải trả tiền ủy thác nhập khẩu	-	8.532.212.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.400.272.998	358.995.721
	22.179.174.661	282.698.841.117
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn (ii)	143.500.000.000	143.500.000.000
	143.500.000.000	143.500.000.000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	143.500.000.000	143.500.000.000

- (i) Phải trả liên quan tới các hợp đồng mua thép, pin năng lượng mặt trời theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Theo các hợp đồng này, Công ty được ngân hàng thanh toán ngay và thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 6 tháng với lãi suất là 6%/năm. Lãi được tính và thanh toán hàng tháng.
- (ii) Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn - bên liên quan của Công ty và Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 18/2016/HĐHTĐT/SRC-HS ngày 15 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn hỗ trợ kinh phí để Công ty thực hiện các công việc tháo dỡ, di dời nhà máy hiện tại và đầu tư vào khu đất nhà máy mới với số tiền cam kết góp là 435 tỷ VND chưa bao gồm các loại thuế, chia thành 4 lần chuyển tiền và được thực hiện trong thời gian từ năm 2016 tới năm 2018. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn đã chuyển 2 đợt cho Công ty với tổng số tiền là 143.500.000.000 VND.

11/01/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	140.286.601.617	140.286.601.617	588.365.175.572	455.280.389.191	273.371.387.998	273.371.387.998
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	39.724.989.434	39.724.989.434	192.719.610.104	164.623.769.352	67.820.830.186	67.820.830.186
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (ii)	3.535.056.000	3.535.056.000	90.565.791.060	52.646.671.500	41.454.175.560	41.454.175.560
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	97.026.556.183	97.026.556.183	305.079.774.408	238.009.948.339	164.096.382.252	164.096.382.252
Vay cá nhân (iv)	1.350.798.168	1.350.798.168	63.345.227	670.497.402	743.645.993	743.645.993
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.481.456.880	1.481.456.880	1.481.456.892	1.481.456.892	1.481.456.880	1.481.456.880
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.481.456.880	1.481.456.880	1.481.456.892	1.481.456.892	1.481.456.880	1.481.456.880
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	155.352.907	155.352.907	4.838.111.544	2.566.563.387	2.426.901.064	2.426.901.064
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	155.352.907	155.352.907	385.890.498	429.438.285	111.805.120	111.805.120
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST	-	-	4.452.221.046	2.137.125.102	2.315.095.944	2.315.095.944
	143.274.209.572	143.274.209.572	594.748.089.235	459.998.906.872	278.023.391.935	278.023.391.935

(i) Phần ảnh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 78/2020/HĐCVHM/NHCT126-CSSV ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa ngày 06 tháng 11 năm 2020 có tổng giá trị khoản vay tối đa 100.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ với khoảng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,5%/năm. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay ngắn hạn này cùng với khoản vay dài hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 22 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.849.489.639 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.109.627.053 VND), được trình

bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.

- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 11/2020/HĐCVHM/NHCT260 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên ngày 29 tháng 12 năm 2020 có tổng giá trị khoản vay tối đa 50.000.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sẫm, lớp và các sản phẩm từ cao su. Lãi suất cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ với lãi suất là 4,5%/năm. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 0 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/135074/HĐTD ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội ngày 15 tháng 11 năm 2021 và các phụ lục kèm theo có tổng giá trị khoản vay tối đa 385.000.000 VND, với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất và thời hạn cho vay được xác định trên từng Giấy nhận nợ với khoảng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 404.636.961 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 404.636.961 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11.
- (iv) Phản ánh khoản tiền vay các cá nhân là nhân viên của Công ty với thời gian vay dưới 12 tháng và lãi suất vay là 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	3.827.097.019	3.827.097.019	-	1.481.456.892	2.345.640.127	2.345.640.127
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (i)	3.827.097.019	3.827.097.019	-	1.481.456.892	2.345.640.127	2.345.640.127
Nợ tài chính dài hạn	302.779.411	302.779.411	12.009.962.000	2.565.443.587	9.747.297.824	9.747.297.824
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	302.779.411	302.779.411	-	143.911.419	158.867.992	158.867.992
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (iii)	-	-	12.009.962.000	2.421.532.168	9.588.429.832	9.588.429.832
Vay dài hạn khác	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn (iv)	130.000.000.000	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000	130.000.000.000
	134.129.876.430	134.129.876.430	12.009.962.000	4.046.900.479	142.092.937.951	142.092.937.951

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.636.809.787				3.908.357.944	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.481.456.880				1.481.456.880	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.481.456.880				1.481.456.880	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	155.352.907				2.426.901.064	
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	155.352.907				111.805.120	
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (iii)	-				2.315.095.944	
Số phải trả sau 12 tháng	132.493.066.643				138.184.580.007	
Vay dài hạn	132.345.640.139				130.864.183.247	
Nợ dài hạn	147.426.504				7.320.396.760	

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐVCDADT/NHCT126-SRC ngày 01 tháng 8 năm 2018 có tổng giá trị khoản vay tối đa 40.544.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ của Dự án “Đầu tư máy móc, thiết bị lẻ năm 2017-2018”. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo văn bản thông báo thay đổi lãi suất của Ngân hàng. Khoản vay dài hạn này cùng với khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng được trình bày ở Thuyết minh số 21 được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty bao gồm các máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.849.489.639 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.109.627.053 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 11, và giá trị quyền sử dụng đất tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.042.161.718 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.042.161.718 VND), được trình bày tại Thuyết minh số 13.
- (ii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính được quy định trong từng hợp đồng thuê.
- (iii) Phản ánh số dư các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST với mục đích sử dụng tài sản thuê tài chính để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của các hợp đồng cho thuê tài chính là 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Lãi suất cho thuê tài chính cố định 8%/năm trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận nợ thuê và sau đó, lãi suất thuê là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- (iv) Phản ánh khoản vay dài hạn không có tài sản đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn – bên liên quan của Công ty để góp vốn điều lệ vào Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn. Thời hạn vay được điều chỉnh theo lộ trình thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàn Sơn. Lãi suất vay là 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.481.456.880	1.481.456.880
Trong năm thứ hai	1.481.456.880	1.481.456.880
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	129.382.726.367	130.864.183.259
	132.345.640.127	133.827.097.019
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.481.456.880)	(1.481.456.880)
Số phải trả sau 12 tháng	130.864.183.247	132.345.640.139

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.426.901.064	155.352.907
Trong năm thứ hai	1.953.598.051	49.921.092
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.366.798.709	97.505.412
	9.747.297.824	302.779.411
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.426.901.064)	(155.352.907)
Số phải trả sau 12 tháng	7.320.396.760	147.426.504

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Phản ánh dự phòng trích lập để bảo hành sản phẩm cho các lô hàng Công ty đã bán đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả áp dụng đối với các sản phẩm từ cao su trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Số dư đầu năm trước	280.657.650.000	3.605	53.303.023.866	(23.970.000)	47.401.714.840	381.338.422.311	VND
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	73.515.838.382	73.515.838.382	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.320.908.013	-	(12.320.908.013)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.106.969.338)	(4.106.969.338)	
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(95.000.000)	(95.000.000)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(22.450.694.400)	(22.450.694.400)	
Số dư cuối năm trước	280.657.650.000	3.605	65.623.931.879	(23.970.000)	81.943.981.471	428.201.596.955	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Số dư đầu năm nay	280.657.650.000	3.605	65.623.931.879	(23.970.000)	81.943.981.471	428.201.596.955	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	40.044.808.538	40.044.808.538	
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	22.054.751.515	-	(22.054.751.515)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(7.351.583.838)	(7.351.583.838)	
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành (i)	-	-	-	-	(238.500.000)	(238.500.000)	
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(28.063.368.000)	(28.063.368.000)	
Số dư cuối năm nay	280.657.650.000	3.605	87.678.683.394	(23.970.000)	64.280.586.656	432.592.953.655	

(i) Nghị quyết số 76/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021 phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2020 của Công ty như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền (10% vốn điều lệ): 28.063.368.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế năm 2020): 7.351.583.838 VND
- Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành: 238.500.000 VND
- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2020): 22.054.751.515 VND

Đến ngày Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ số cổ tức theo Nghị quyết số 76/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông nói trên cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 280.657.650.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	36,0%	101.041.150.000	36,0%	101.041.150.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoành Sơn	24,5%	68.861.500.000	24,5%	68.861.500.000
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	4,9%	13.854.300.000	4,9%	13.854.300.000
Các cổ đông khác	34,5%	96.876.730.000	34,5%	96.876.730.000
Cổ phiếu quỹ	0,0%	23.970.000	0,0%	23.970.000
	100%	280.657.650.000	100%	280.657.650.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.065.765	28.065.765
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.065.765	28.065.765
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2.397	2.397
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.063.368	28.063.368
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.063.368	28.063.368

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm, dịch vụ như sau:

- Bộ phận sản xuất
- Bộ phận thương mại
- Bộ phận khác

Các thông tin về bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	373.631.793.844	1.096.296.680	971.395.208	375.699.485.732
Tài sản không phân bổ				859.672.000.380
Tổng Tài sản				1.235.371.486.112
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	165.534.325.478	21.020.330.486	-	186.554.655.964
Nợ phải trả không phân bổ				616.223.876.493
Tổng Nợ phải trả				802.778.532.457

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	850.540.198.948	72.951.556.280	32.223.121.910	955.714.877.138
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	708.963.736.019	69.111.779.301	1.954.792.818	780.030.308.138
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				175.684.569.000
Doanh thu hoạt động tài chính				12.494.408.852
Chi phí tài chính				14.804.859.084
Chi phí bán hàng				45.589.692.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp				75.216.023.903
Lỗ khác				(167.081.500)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				52.401.320.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				12.356.512.319
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				40.044.808.538

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	320.051.589.637	474.081.348.848	1.071.867.367	795.204.805.852
Tài sản không phân bổ				610.138.413.262
Tổng Tài sản				1.405.343.219.114
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	70.059.279.583	164.346.965.388	-	234.406.244.971
Nợ phải trả không phân bổ				742.735.377.188
Tổng Nợ phải trả				977.141.622.159

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước:

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	839.189.828.338	487.050.090.870	23.033.369.536	1.349.273.288.744
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	657.496.988.265	464.992.325.987	9.957.214.130	1.132.446.528.382
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				216.826.760.362
Chi phí hoạt động chung				125.289.379.404
Doanh thu hoạt động tài chính				6.949.359.862
Chi phí tài chính				7.607.330.171
Doanh thu khác				6.127.396.623
Chi phí khác				536.881.096
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				96.469.926.176
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				22.954.087.794
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				73.515.838.382

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng VND
1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	186.299.652.822	769.415.224.316	955.714.877.138
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			780.030.308.138
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			175.684.569.000
Doanh thu hoạt động tài chính			12.494.408.852
Chi phí tài chính			14.804.859.084
Chi phí bán hàng			45.589.692.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp			75.216.023.903
Lỗ khác			(167.081.500)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			52.401.320.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			12.356.512.319
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			40.044.808.538
2. Tài sản bộ phận			1.235.371.486.112
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			5.254.979.414

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	<u>Xuất khẩu</u> VND	<u>Trong nước</u> VND	<u>Tổng</u> VND
1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	166.436.987.717	1.182.836.301.027	1.349.273.288.744
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			1.132.446.528.382
<i>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			216.826.760.362
Doanh thu hoạt động tài chính			6.949.359.862
Chi phí tài chính			7.607.330.171
Chi phí bán hàng			33.923.610.566
Chi phí quản lý doanh nghiệp			91.365.768.838
Lợi nhuận khác			5.590.515.527
<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>			96.469.926.176
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			22.954.087.794
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>			73.515.838.382
2. Tài sản bộ phận			1.405.343.219.114
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			1.719.851.335

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	18.523.849.586	18.482.848.828
Trên 1 năm đến 5 năm	74.095.398.344	73.931.395.312
Trên 5 năm	506.954.167.908	524.944.445.986
	599.573.415.838	617.358.690.126

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ USD	426.723,75	1.179.129,25



27. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	889.685.700.472	872.183.845.583
Doanh thu bán hàng hóa	72.951.556.280	487.050.090.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.754.293.723	23.033.369.536
Doanh thu bán vật tư	983.012.427	1.242.460.920
Doanh thu khác	485.815.760	410.906.032
Tổng cộng	994.860.378.662	1.383.920.672.941
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	39.111.448.138	34.166.217.485
b. Giảm giá hàng bán	-	481.166.712
c. Hàng bán trả lại	34.053.386	-
	39.145.501.524	34.647.384.197
Doanh thu thuần	955.714.877.138	1.349.273.288.744
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	71.597.319.874	19.375.536.086

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	704.664.778.589	659.160.974.743
Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.111.779.301	464.992.325.987
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.090.276.537	6.760.286.795
Giá vốn của vật tư đã bán	864.516.281	903.945.696
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.298.957.430	628.995.161
	780.030.308.138	1.132.446.528.382

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	626.385.008.037	460.543.642.943
Chi phí nhân công	115.202.946.206	123.601.608.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.663.817.540	20.961.717.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.644.272.579	39.570.993.006
Chi phí khác	89.213.082.075	121.662.008.228
Trích lập dự phòng	4.003.976.304	5.143.898.140
	895.113.102.741	771.483.868.585

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.294.185.455	5.503.354.928
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.200.223.397	1.446.004.934
	12.494.408.852	6.949.359.862

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	10.923.179.217	5.487.037.028
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.722.628.990	2.498.862.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.155.459.250	123.753.674
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.591.627	(502.322.531)
	14.804.859.084	7.607.330.171

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	28.009.310.447	26.750.316.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.431.387.274	1.568.732.638
Thuế, phí, lệ phí	26.758.299.044	21.549.380.665
Chi phí dự phòng	(318.113.798)	4.018.038.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.349.195.199	23.569.852.433
Chi phí khác	3.985.945.737	13.909.448.344
	75.216.023.903	91.365.768.838
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	6.229.538.261	4.805.964.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.975.051	146.428.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.875.136.534	20.281.344.490
Chi phí quảng cáo	1.123.968.931	1.409.236.731
Chi phí bảo hành sản phẩm	4.523.293.790	4.567.420.249
Các khoản khác	2.543.779.941	2.713.216.178
	45.589.692.508	33.923.610.566

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.356.512.319	22.117.569.794
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	836.518.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.356.512.319	22.954.087.794

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.401.320.857	96.469.926.176
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	209.115.100	-
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	209.115.100	-
Cộng các khoản chi phí không được trừ:	9.590.355.836	13.517.922.794
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản tiền, nợ phải thu</i>	-	285.027.236
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	136.000.000	176.000.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	9.454.355.836	13.056.895.558
Thu nhập chịu thuế	61.782.561.593	109.987.848.970
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	6.000.000.000
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
<i>Thuế suất cho thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ</i>	0%	22%
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	836.518.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.356.512.319	22.954.087.794

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	40.044.808.538	73.515.838.382
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(7.351.583.838)
Số trích quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(238.500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	40.044.808.538	65.925.754.544
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	28.063.368	28.063.368
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.427	2.349

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.597.319.874	19.375.536.086
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Bình Sơn	70.429.055.123	17.769.525.646
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	621.422.000	412.894.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	237.120.024	170.979.216
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	177.450.000	524.911.224
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	132.272.727	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	360.000.000
Công ty Cổ phần SUPE Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	137.226.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	106.695.027
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	-	40.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Bình Sơn	-	66.195.027
Cho vay	1.700.000.000	78.730.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Bình Sơn	1.700.000.000	78.730.000.000
Thu hồi tiền cho vay	78.730.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Bình Sơn	78.730.000.000	-
Chia cổ tức trong năm	18.375.695.000	9.879.810.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.104.115.000	8.083.292.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Bình Sơn	6.886.150.000	-
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	1.385.430.000	1.796.518.400
Cổ tức đã trả trong năm	18.375.695.000	9.879.810.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	10.104.115.000	8.083.292.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoà Bình Sơn	6.886.150.000	-
Ông Nguyễn Tiến Ngọc	1.385.430.000	1.796.518.400
Nhận tiền vay trong năm	283.285.401.164	100.722.890.604
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	283.285.401.164	100.722.890.604
Trả tiền vay trong năm	218.751.897.744	109.005.364.360
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	218.751.897.744	109.005.364.360
Góp vốn trong năm	375.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sao Vàng - Hoà Bình Sơn	375.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	541.763.830	26.209.349.638
Công ty Cổ phần DAP VINACHEM	340.763.830	193.087.125
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghệ Hóa chất	145.500.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	50.600.000	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	4.900.000	582.302.346
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	-	25.122.340.375
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	-	311.619.792
Phải thu về cho vay	-	78.730.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	-	78.730.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	-	2.800.433.042
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	-	2.800.433.042
Người mua trả tiền trước	86.112.786.092	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	86.112.786.092	-
Vay ngắn hạn	111.251.558.961	45.802.845.664
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	110.756.462.626	44.741.502.314
Ông Nguyễn Quang Hà	495.096.335	1.061.343.350
Phải trả dài hạn khác	143.500.000.000	143.500.000.000
Công ty TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143.500.000.000	143.500.000.000
Vay dài hạn	130.864.183.247	132.345.640.139
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	864.183.247	2.345.640.139

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	2.039.387.169	1.679.672.071
Phạm Hoàng Sơn	640.850.000	508.700.000
Nguyễn Việt Hùng	696.419.200	561.016.000
Nguyễn Thanh Tùng	601.117.969	472.956.071
Nguyễn Văn Thành	21.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Hùng	16.000.000	48.000.000
Nguyễn Đình Sơn	32.000.000	-
Lương Xuân Hoàng	32.000.000	-
Lâm Thái Dương	-	41.000.000
Ban Tổng Giám đốc	561.092.692	437.232.000
Nguyễn Quang Hà	561.092.692	437.232.000
Tổng cộng	2.600.479.861	2.116.904.071



Lê Lan Phương
 Người lập biểu



Nguyễn Thanh Tùng
 Kế toán trưởng/
 Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022